

**HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ
THÁNG 02 VÀ 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-TKT ngày / /2026
của Thống kê tỉnh Quảng Trị)*

1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 2 tháng đầu năm 2026	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
			Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2026 so với dự toán năm 2026 (%)		Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Trung ương	Địa phương	
Thu tại địa bàn (1+2)	929.838	2.390.231	19,0	17,6	116,1
1. Thu nội địa (1.1 + 1.2)	800.000	2.074.275	21,3	19,3	117,1
1.1. Thu cân đối ngân sách	800.000	2.074.275	21,3	19,3	117,1
Thu DNNN Trung ương	29.000	93.222	20,9	20,9	174,3
Thu DNNN địa phương	20.000	59.758	28,5	28,5	148,9
Thu từ DN có vốn ĐTN	8.000	26.988	24,1	24,1	120,9
Thu ngoài Quốc doanh	215.000	656.631	25,0	25,0	142,1
Thu lệ phí trước bạ	70.000	153.929	26,5	26,5	224,7
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	2.172	7,5	7,5	143,8
Thu tiền thuê đất	15.000	20.986	9,8	9,8	58,9
Thuế thu nhập cá nhân	50.000	119.652	27,8	27,8	106,7
Thu phí và lệ phí	30.000	76.984	18,1	18,1	100,1
Thu tiền sử dụng đất	290.000	645.455	18,4	14,3	90,1
Thuế bảo vệ môi trường	46.000	90.564	16,3	16,3	99,0
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	60.878	101,5	101,5	267,5
Thu khác ngân sách	12.000	46.279	12,2	12,2	91,3
Thu hoa lợi công sản	1.000	1.319	6,0	6,0	141,4
Thu xổ số kiến thiết	10.000	19.109	13,2	13,2	119,9
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia		350	2,5	2,5	83,3
Thu tiền sử dụng khu vực biển					
1.2. Thu khác ngoài cân đối NS					
2. Thu từ xuất nhập khẩu	129.838	315.956	11,1	11,1	110,5

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 28 tháng 02 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	85.472,3	84.373,0	98,7
Lúa			
Lúa Đông Xuân	55.500,8	54.889,8	98,9
Lúa Hè Thu			
Lúa Mùa			
Các loại cây hàng năm khác			
Ngô	7.104,5	6.811,6	95,9
Khoai lang	3.187,7	3.085,1	96,8
Sắn	17.362,0	17.500,0	100,8
Mía	172,0	176,8	102,8
Lạc	5.303,4	5.162,0	97,3
Rau, đậu các loại	9.054,5	9.083,0	100,3
...			

3. Sản lượng thủy sản

	<i>Đơn vị tính: Tấn</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	9.891,7	9.806,0	19.697,7	97,9	101,1
- Cá	7.943,0	7.927,0	15.870,0	97,5	101,0
- Tôm	771,5	766,4	1.537,9	102,6	102,1
- Thủy sản khác	1.177,2	1.112,6	2.289,8	97,6	100,8
1. Khai thác	7.998,6	7.942,8	15.941,4	96,6	100,6
- Cá	6.725,0	6.746,0	13.471,0	96,4	100,6
- Tôm	152,4	140,7	293,1	98,3	100,7
- Thủy sản khác	1.121,2	1.056,1	2.177,3	97,2	100,7
<i>Trong đó: Khai thác biển</i>	<i>7.591,9</i>	<i>7.531,3</i>	<i>15.123,2</i>	<i>96,4</i>	<i>100,6</i>
- Cá	6.492,0	6.510,3	13.002,3	96,3	100,6
- Tôm	124,6	112,7	237,3	98,3	100,8
- Thủy sản khác	975,3	908,3	1.883,6	96,8	100,8
2. Nuôi trồng	1.893,1	1.863,2	3.756,3	104,1	103,0
- Cá	1.218,0	1.181,0	2.399,0	104,4	103,3
- Tôm	619,1	625,7	1.244,8	103,6	102,5
- Thủy sản khác	56,0	56,5	112,5	104,4	102,8

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02 năm 2026 so với tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110,4	89,0	105,2	107,9
Khai khoáng	136,6	87,6	98,0	115,4
Khai thác quặng kim loại	142,3	95,3	93,7	113,6
Khai khoáng khác	134,2	84,3	100,3	116,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,4	86,0	107,4	112,1
Sản xuất chế biến thực phẩm	87,1	87,5	94,3	90,3
Sản xuất đồ uống	121,4	77,5	108,6	115,4
Sản xuất trang phục	114,4	87,5	117,2	115,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	168,9	71,1	124,9	115,3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	154,9	73,1	120,6	138,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	82,5	115,7	78,3	80,2
In, sao chép bản ghi các loại	88,4	97,2	99,8	93,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,9	57,8	84,7	96,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	139,5	74,7	89,8	112,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,4	90,6	110,2	109,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	114,8	95,9	103,9	109,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	123,4	91,2	110,8	117,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	107,8	100,2	107,7	107,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	108,4	100,2	111,3	109,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	95,1	96,2	101,9	98,3
Sản xuất và phân phối điện	95,1	96,2	101,9	98,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,2	99,4	97,4	103,0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,6	100,9	98,6	105,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	98,1	93,7	92,6	95,3

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng ilmenite	Tấn	1.078	954	2.032	99,1	121,6
Quặng titan	Tấn	1.754	1.304	3.058	36,8	56,3
Đá xây dựng	M ³	236.933	202.187	439.120	99,4	127,9
Cao lanh	Tấn	7.523	3.835	11.358	37,6	68,8
Thủy hải sản chế biến các loại	Tấn	2.108	1.720	3.828	90,8	76,6
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	11.376	8.551	19.927	57,6	65,0
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	435	340	775	140,0	169,9
Bia đóng chai	1.000 lít	361	300	661	80,3	177,0
Bia đóng lon	1.000 lít	2.270	2.312	4.582	107,1	109,1
Nước khoáng	1.000 lít	69	76	145	114,4	119,9
Nước có vị hoa quả	1.000 lít	1.323	500	1.823	81,3	105,1
Áo quần các loại (trừ áo sơ mi người lớn)	1.000 cái	3.026	2.695	5.721	118,3	113,9
Áo sơ mi người lớn	1.000 cái	1.149	1.056	2.205	104,4	103,0
Dăm gỗ	Tấn	145.438	94.163	239.601	160,2	190,7
Ván ép từ gỗ	M ³	21.329	18.576	39.905	83,8	95,4
Viên gỗ	Tấn	2.420	3.480	5.900	116,3	129,5
Giấy Kraft	Tấn	364	450	814	73,7	73,7
Sản phẩm in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	91	80	171	97,6	97,4
Cao su tổng hợp và cao su tự nhiên...	Tấn	102	67	169	175,4	139,6
Thuốc chứa pênixilin, kháng sinh dạng viên	Triệu viên	13	13	26	57,4	61,0
Lốp hơi mới bằng cao su	1.000 cái	302	300	602	112,3	107,7
Kính an toàn (kính cường lực)	Tấn	307	220	527	102,8	124,3
Gạch xây dựng bằng đất nung	1.000 viên	17.342	15.153	32.496	71,3	74,5
Clinker	Tấn	125.051	143.510	268.561	70,5	70,0
Xi măng	Tấn	119.935	97.899	217.835	80,7	107,4
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	49.125	38.781	87.906	102,0	103,3
Thủy điện	Triệu KWh	55	43	98	85,7	85,5
Điện gió	Triệu KWh	223	232	455	81,3	72,2
Điện mặt trời	Triệu KWh	33	33	66	116,3	120,7
Điện thương phẩm	Triệu KWh	169	145	315	100,5	108,9
Nước máy thương phẩm	1.000 m ³	2.484	2.504	4.988	98,8	105,3

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2026	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	223,8	229,6	453,4	9,8	68,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	196,0	200,1	396,1	12,4	65,4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	141,6	144,8	286,4	11,7	81,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>98,7</i>	<i>100,4</i>	<i>199,1</i>	<i>11,1</i>	<i>79,4</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	30,5	32,0	62,5	24,0	32,3
Xổ số kiến thiết	5,4	4,6	10,0	6,9	105,3
Vốn khác	18,5	18,7	37,2	10,7	73,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	27,8	29,5	57,3	4,0	105,9
Vốn cân đối ngân sách xã	27,8	29,5	57,3	4,0	105,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>26,2</i>	<i>28,9</i>	<i>55,1</i>	<i>4,6</i>	<i>101,8</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

7. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Tháng 02 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	110,9	118,9	109,7
Lương thực, thực phẩm	112,1	120,6	109,8
Hàng may mặc	112,4	120,0	110,1
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	111,2	120,3	110,7
Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	114,3	117,6	106,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	109,8	117,8	111,4
Ô tô các loại	108,6	116,8	108,9
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	108,8	115,5	104,7
Xăng, dầu các loại	109,8	116,8	109,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	109,3	118,6	107,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	106,6	113,9	104,8
Hàng hoá khác	112,6	120,9	109,1
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	109,6	117,4	108,8

8. Kết quả kinh doanh lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Tháng 02 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
I. Dịch vụ lưu trú			
Doanh thu	102,0	112,1	112,5
Lượt khách phục vụ	104,4	112,0	112,5
Ngày khách phục vụ	101,1	117,7	117,9
II. Dịch vụ ăn uống			
Doanh thu	101,3	115,7	114,0
III. Dịch vụ du lịch lữ hành			
Doanh thu	141,5	106,5	110,3
Lượt khách du lịch theo tour	130,4	106,3	106,9
Ngày khách du lịch theo tour	143,4	105,9	108,4
IV. Dịch vụ khác			
Doanh thu	101,5	109,1	107,5

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

<i>Đơn vị tính: %</i>					
	Chỉ số giá tháng 02 năm 2026 so với:				Chỉ số giá
	Kỳ gốc 2024	Tháng 02 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 01 năm 2026	bình quân 2 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	104,51	102,37	101,47	101,31	101,46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,46	103,77	102,01	102,10	102,07
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	100,88	98,70	100,38	100,25	98,10
Thực phẩm	107,62	105,34	102,56	102,58	103,15
Ăn uống ngoài gia đình	106,75	102,45	101,54	101,93	101,41
Đồ uống và thuốc lá	102,58	104,52	102,12	101,84	103,14
May mặc, mũ nón và giày dép	103,42	104,46	101,36	100,78	103,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,33	104,62	103,89	101,71	103,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,59	101,05	100,24	100,04	101,00
Thuốc và dịch vụ y tế	109,56	100,16	100,00	100,00	100,16
<i>Trong Dịch vụ y tế</i>	112,95	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	95,64	97,20	99,01	100,93	97,01
Bưu chính viễn thông	99,43	99,51	99,66	99,93	99,54
Giáo dục	104,38	100,96	100,00	100,00	100,96
<i>Trong Dịch vụ giáo dục</i>	104,52	100,75	100,00	100,00	100,75
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,98	100,34	100,18	100,17	100,25
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,39	102,13	101,07	100,92	101,40
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	215,01	183,40	116,74	111,53	177,91
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,52	103,74	99,07	99,16	104,32

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Tháng 02 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	101,5	112,5	111,5
Vận tải hành khách	100,9	112,0	111,3
Đường sắt			
Đường biển			
Đường thủy nội địa	102,6	106,9	105,5
Đường bộ	100,9	112,0	111,3
Hàng không			
Vận tải hàng hóa	101,6	112,7	111,7
Đường sắt			
Đường biển	101,0	114,1	112,3
Đường thủy nội địa	101,6	107,8	106,9
Đường bộ	101,6	112,7	111,8
Hàng không			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	101,9	111,3	109,7

11. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Tháng 02 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
A. HÀNH KHÁCH			
<i>I. Vận chuyển</i>	100,9	112,0	111,2
Đường sắt			
Đường biển			
Đường thủy nội địa	102,6	106,9	105,6
Đường bộ	100,9	112,0	111,3
Hàng không			
<i>II. Luân chuyển</i>	100,9	112,0	111,3
Đường sắt			
Đường biển			
Đường thủy nội địa	102,7	106,9	105,5
Đường bộ	100,9	112,0	111,3
Hàng không			
B. HÀNG HÓA			
<i>I. Vận chuyển</i>	101,5	112,7	111,7
Đường sắt			
Đường biển	100,9	114,1	112,3
Đường thủy nội địa	101,4	107,7	106,9
Đường bộ	101,5	112,7	111,8
Hàng không			
<i>II. Luân chuyển</i>	101,4	113,2	111,9
Đường sắt			
Đường biển	101,0	114,1	112,3
Đường thủy nội địa	101,5	107,4	106,6
Đường bộ	101,6	112,8	111,7
Hàng không			

12. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 02 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với tháng 01 năm 2026 (%)	Tháng 02 năm 2026 so với tháng 02 năm 2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	31	48	182,4	129,2	82,8
Đường bộ	31	48	182,4	134,8	85,7
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	24	40	150,0	160,0	111,1
Đường bộ	24	40	150,0	171,4	114,3
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	29	44	193,3	193,3	137,5
Đường bộ	29	44	193,3	193,3	137,5
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	2	100,0	33,3	50,0
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.000,0	1.000,9	108.342,4	16.666,7	2.502,3